

Số: 03/CBTT-ĐK/2025

Thủ Dầu Một, ngày 23 tháng 1 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thư**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính hợp nhất - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 4 năm 2024.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23./1/2025 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thư

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 4 năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 63
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 63

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 4 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 10/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2024)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Chiến Công - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 4 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 23 tháng 01 năm 2025
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.472.952.238.587	2.705.825.961.123
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.006.681.541.794	655.358.928.798
111 1. Tiền		227.661.404.807	187.350.701.398
112 2. Các khoản tương đương tiền		779.020.136.987	468.008.227.400
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	404.532.270.375	264.713.893.040
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		404.532.270.375	264.713.893.040
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.729.546.933.027	780.691.722.745
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	459.137.057.869	513.099.903.619
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	85.120.075.000	49.028.555.212
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	120.140.000.000	14.400.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.109.076.798.706	248.188.827.349
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(43.926.998.548)	(44.025.563.435)
140 IV. Hàng tồn kho	11	1.214.885.961.983	923.220.324.371
141 1. Hàng tồn kho		1.214.885.961.983	923.220.324.371
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		117.305.531.408	81.841.092.169
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	30.018.931.474	16.661.299.722
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		86.848.184.455	62.748.263.981
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	438.415.479	2.431.528.466
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.728.449.824.621	9.415.894.420.405
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.078.177.769.363	952.023.246.203
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn		128.076.000.000	-
216 2. Phải thu dài hạn khác	9	950.101.769.363	952.023.246.203
220 II. Tài sản cố định		4.964.749.574.622	4.537.573.373.620
221 1. Tài sản cố định hữu hình	14	4.856.157.749.311	4.432.315.039.276
222 - Nguyên giá		10.331.717.790.932	9.306.055.362.724
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.475.560.041.621)	(4.873.740.323.448)
227 2. Tài sản cố định vô hình	15	108.591.825.311	105.258.334.344
228 - Nguyên giá		125.869.989.574	120.282.983.047
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(17.278.164.263)	(15.024.648.703)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		982.743.578.343	1.395.492.701.794
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	982.743.578.343	1.395.492.701.794
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	2.277.531.897.041	2.089.234.274.749
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.662.667.532.761	1.480.808.362.489
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		604.864.364.280	598.425.912.260
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		425.247.005.252	441.570.824.039
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	190.644.987.184	178.603.649.000
262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	-	579.099.548
269 3. Lợi thế thương mại	16	234.602.018.068	262.388.075.491
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.201.402.063.208	12.121.720.381.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		8.685.187.380.060	7.157.962.992.190
310 I. Nợ ngắn hạn		3.397.170.448.019	2.384.770.328.872
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	362.705.533.712	452.745.795.296
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	241.172.617.754	119.633.089.526
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	61.602.583.571	59.199.406.595
314 4. Phải trả người lao động		54.037.824.642	69.414.525.921
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	61.570.045.804	89.930.400.465
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	22	48.448.975.889	43.177.374.259
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	2.462.523.846.773	1.433.432.986.613
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	-	5.433.503.556
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		105.109.019.874	111.803.246.641
330 II. Nợ dài hạn		5.288.016.932.041	4.773.192.663.318
337 1. Phải trả dài hạn khác	22	790.677.635.300	764.121.808.242
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	4.480.061.462.138	3.997.484.839.094
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	16.554.706.467	11.586.015.982
343 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		723.128.136	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.516.214.683.148	4.963.757.389.338
410 I. Vốn chủ sở hữu	24	5.516.214.683.148	4.963.757.389.338
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.199.286.440.000	1.929.200.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.199.286.440.000	1.929.200.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		1.347.684.990.723	1.135.138.700.481
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.073.154.748.273	1.018.524.365.687
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		431.119.097.818	344.063.079.720
421b - LNST chưa phân phối năm nay		642.035.650.455	674.461.285.967
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		176.928.936.121	161.734.755.139
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.201.402.063.208	12.121.720.381.528

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Chiến Công



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay		Năm trước	
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.190.521.095.598	1.127.886.327.109	3.958.979.633.852	3.525.936.181.744
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.190.521.095.598	1.127.886.327.109	3.958.979.633.852	3.525.936.181.744
11	3. Giá vốn hàng bán	695.387.688.918	648.560.430.743	2.265.768.476.485	1.962.320.990.062
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	495.133.406.680	479.325.896.366	1.693.211.157.367	1.563.615.191.682
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	15.622.892.467	19.402.538.399	131.640.103.337	126.290.131.217
22	6. Chi phí tài chính	192.978.103.126	174.266.298.675	493.966.060.981	394.531.834.851
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	111.361.850.618	128.897.129.919	328.772.476.592	344.396.591.022
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25.523.946.795	21.816.892.456	43.535.672.993	43.376.178.662
25	8. Chi phí bán hàng	101.718.982.783	103.618.086.813	382.326.744.296	370.124.454.272
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	73.005.585.979	73.079.895.734	261.218.886.524	213.812.575.167
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	168.577.574.054	169.581.045.999	730.875.241.896	754.812.637.271
31	11. Thu nhập khác	12.051.167.378	12.850.212.844	46.833.041.004	42.670.265.992
32	12. Chi phí khác	8.949.392.815	10.218.160.133	36.629.438.186	35.580.675.160
40	13. Lợi nhuận khác	3.101.774.563	2.632.052.711	10.203.602.818	7.089.590.832
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	171.679.348.617	172.213.098.710	741.078.844.714	761.902.228.103

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
*Quý 4 năm 2024
(tiếp theo)*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay		Năm trước	
		VND	VND	VND	VND
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	18.204.542.851	18.376.385.202	71.439.947.397	71.320.504.438
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	519.489.594	3.173.385.253	5.547.790.033	8.600.158.501
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		152.955.316.172	150.663.328.255	664.091.107.284	681.981.565.164
61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		145.050.574.242	144.804.982.241	642.035.650.455	674.461.285.967
62 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.904.741.930	5.858.346.014	22.055.456.829	7.520.279.197
70 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	547	623	2.423	2.545

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Võ Thanh Nhân


Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 13 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc
Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		741.078.844.714	761.902.228.103
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		636.220.915.932	545.660.439.274
03	- Các khoản dự phòng		(4.589.683.069)	1.988.971.729
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		114.566.279.133	35.863.031.018
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(172.938.924.618)	(159.919.672.499)
06	- Chi phí lãi vay		328.772.476.592	344.396.591.022
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.643.109.908.684	1.529.891.588.647
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(88.342.203.004)	(14.418.381.246)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(291.665.637.612)	(202.087.107.099)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		25.181.599.991	269.569.925.961
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(25.398.969.936)	(1.150.317.526)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(332.143.712.727)	(324.501.535.886)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(69.307.304.832)	(101.992.666.207)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(113.191.802.413)	(84.881.636.570)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		748.241.878.151	1.070.429.870.074
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(642.264.192.106)	(956.300.003.805)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.345.136.449	1.210.911.094
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(444.434.377.335)	(159.502.550.574)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		70.800.000.000	752.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(894.237.662.020)	(978.969.128.390)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		124.419.405.786	129.658.881.148
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.784.371.689.226)	(1.211.601.890.527)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	74.767.280.000
33	2. Tiền thu đi vay		5.284.781.291.631	3.288.959.539.483
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.887.791.663.511)	(2.584.962.971.934)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.648.780.000)	(255.996.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.387.340.848.120	522.767.847.549
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		351.211.037.045	381.595.827.096
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		655.358.928.798	275.261.970.068
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		111.575.951	(1.498.868.366)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.006.681.541.794	655.358.928.798

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 23 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 10/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.199.286.440.000 VND (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 219.928.644 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 2.517 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.312 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do sự nỗ lực phấn đấu của Công ty nên trong kỳ, số lượng khách hàng đầu nối sử dụng nước sạch và khối lượng nước sạch; khối lượng rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp tăng cao, điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động sản xuất nước và hoạt động xử lý rác thải trong Quý 4 năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do công tác phòng chống thất thoát nước được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước giảm, các chi phí sản xuất được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty đã thông qua nội dung Tờ trình số 13/TTr-HDQT ngày 02/03/2024 về việc sắp xếp, chuyển đổi để chấm dứt hoạt động một số Chi nhánh chuyển sang thành lập công ty mới thuộc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Các Chi nhánh bị tách gồm: Chi nhánh Xử lý Chất thải, Chi nhánh Dịch vụ Đô thị, Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành và Chi nhánh Thương mại Con voi.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty đã họp và thông qua Nghị quyết số 37/NQ-HĐQT ngày 06/06/2024 về phương án thành lập 03 công ty mới và cử người đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn góp của Công ty tại 03 công ty được tách. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý tách các Chi nhánh, thành lập 03 Công ty con nêu trên và đã thực hiện góp đủ số vốn điều lệ cho 03 Công ty con với tổng số tiền là 1.290 tỷ đồng. Trong đó, vốn góp Đợt 1 được bàn giao cho 03 Công ty con tại thời điểm tách là 1.188.182.341.923 VND (Xem Thuyết minh số 3).

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có mười (10) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 1				
1. Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bình Dương	52,00%	52,00%	Sản xuất điện, thi công hệ thống điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật.
2. Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Long An	94,54%	94,54%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
3. Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán;
4. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Long An	84,64%	84,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Long An	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch.
6. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Long An	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch.
7. Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
8. Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE.
9. Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
Công ty con cấp 2				
1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước (*)	Long An	94,35%	99,80%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

(*) Là công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý 4 năm 2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con khi công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;

- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |

- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Trong đó:

- Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối năm và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Đồng thời, theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời (tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase) theo mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Do năm tài chính đầu tiên công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase hoạt động dưới 12 tháng, nên Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời:

- Nộp thuế TNDN theo thuế suất 20% trong năm đầu tiên;
- Áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời kể từ năm 2021. Thuế suất 10% trong vòng 15 năm (từ 2021 - 2035); miễn 4 năm (2021 - 2024); giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2025 - 2033).

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 4 năm 2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

3.1 Mua thêm cổ phần tại công ty con và giao dịch thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHCD ngày 13/04/2024 (“Nghị quyết 01/2024”) của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm (“Bằng Tâm”) về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 2:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 35B/BB-HĐQT ngày 28/05/2024 về việc thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Bằng Tâm và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Bằng Tâm thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền góp vốn bổ sung 600.000 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 6.000.000.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2024, Công ty đang sở hữu 1.523.500 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 15.235.000.000 VND, tổng giá phí là 35.651.738.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Bằng Tâm tại ngày 31/12/2024 là 84,64%. Chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm của Công ty trong tài sản thuần của Bằng Tâm là âm 1.706.449 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.2 Thành lập công ty con trên cơ sở tách doanh nghiệp

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty đã thông qua nội dung Tờ trình số 13/TTr-HĐQT ngày 02/03/2024 về việc sắp xếp, chuyển đổi để chấm dứt hoạt động một số Chi nhánh để chuyển sang thành lập công ty mới 100% vốn của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Các Chi nhánh bị tách gồm: Chi nhánh Xử lý Chất thải, Chi nhánh Dịch vụ Đô thị, Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành và Chi nhánh Thương mại Con voi. Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty đã họp và thông qua Nghị quyết số 37/NQ-HĐQT ngày 06/06/2024 về phương án thành lập 03 công ty mới và cử người đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn góp của Công ty tại 03 công ty được tách. Trong đó:

- ▶ Thành lập Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase trên cơ sở tách Chi nhánh Xử lý Chất thải và Chi nhánh Thương mại Con Voi với giá trị vốn điều lệ đăng ký là 850 tỷ đồng;
- ▶ Thành lập Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase trên cơ sở tách Chi nhánh Dịch vụ Đô thị với giá trị vốn điều lệ đăng ký là 40 tỷ đồng;
- ▶ Thành lập Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước trên cơ sở tách Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành với giá trị vốn điều lệ đăng ký là 400 tỷ đồng.

Theo đó, trong năm, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý tách các Chi nhánh, thành lập 03 Công ty con nêu trên và đã thực hiện góp đủ số vốn điều lệ cho 03 Công ty con với tổng số tiền là 1.290 tỷ đồng. Trong đó, vốn góp Đợt 1 được bàn giao cho 03 Công ty con tại thời điểm tách là 1.188.182.341.923 VND. Phần vốn góp Đợt 1 được xác định căn cứ vào giá trị ghi sổ tại thời điểm 30/06/2024 của các Chi nhánh bị tách, cụ thể như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Cộng
		VND	VND	VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	473.311.671.619	21.667.951.513	38.006.538.853	532.986.161.985
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	8.965.841.850	5.206.820.268	2.203.740.263	16.376.402.381
111	1. Tiền	8.965.841.850	5.206.820.268	2.203.740.263	16.376.402.381
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	272.399.278.700	8.267.475.149	24.953.143.424	305.619.897.273
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	283.319.957.862	6.860.867.129	12.670.640.988	302.851.465.979
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.754.259.801	1.356.108.020	99.000.000	18.209.367.821
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5.119.033.753	50.500.000	12.229.815.115	17.399.348.868
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(32.793.972.716)	-	(46.312.679)	(32.840.285.395)
140	IV. Hàng tồn kho	173.959.129.825	5.286.748.590	10.459.289.633	189.705.168.048
141	1. Hàng tồn kho	173.959.129.825	5.286.748.590	10.459.289.633	189.705.168.048
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	17.987.421.244	2.906.907.506	390.365.533	21.284.694.283
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17.987.421.244	2.906.907.506	390.365.533	21.284.694.283
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.290.316.194.898	13.158.117.895	443.188.535.128	1.746.662.847.921
220	II. Tài sản cố định	653.747.253.743	12.193.699.843	416.653.104.550	1.082.594.058.136
221	1. Tài sản cố định hữu hình	653.747.253.743	12.193.699.843	416.249.632.328	1.082.190.585.914
222	- Nguyên giá	1.839.499.765.140	47.300.088.969	656.877.625.383	2.543.677.479.492
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.185.752.511.397)	(35.106.389.126)	(240.627.993.055)	(1.461.486.893.578)
227	2. Tài sản cố định vô hình	-	-	403.472.222	403.472.222
228	- Nguyên giá	1.016.794.375	-	415.000.000	1.431.794.375
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.016.794.375)	-	(11.527.778)	(1.028.322.153)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	609.641.716.429	-	25.776.452.327	635.418.168.756
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	609.641.716.429	-	25.776.452.327	635.418.168.756
260	VI. Tài sản dài hạn khác	26.927.224.726	964.418.052	758.978.251	28.650.621.029
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	26.927.224.726	964.418.052	758.978.251	28.650.621.029
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.763.627.866.517	34.826.069.408	481.195.073.981	2.279.649.009.906

Mã số	Chi tiêu	Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Cộng
		VND	VND	VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.009.999.567.791	272.026.211	81.195.073.981	1.091.466.667.983
310	I. Nợ ngắn hạn	339.751.764.727	272.026.211	25.601.234.691	365.625.025.629
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	198.924.778.199	272.026.211	4.409.783.265	203.606.587.675
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.652.725.214	-	-	9.652.725.214
314	4. Phải trả người lao động	4.007.120.531	-	-	4.007.120.531
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	4.665.527.855	-	12.666.370	4.678.194.225
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	7.521.302.335	-	24.089.376	7.545.391.711
320	7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	114.980.310.593	-	21.154.695.680	136.135.006.273
330	II. Nợ dài hạn	670.247.803.064	-	55.593.839.290	725.841.642.354
337	1. Phải trả dài hạn khác	453.750.000	-	1.570.360.889	2.024.110.889
338	2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	669.794.053.064	-	54.023.478.401	723.817.531.465
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	1.009.999.567.791	272.026.211	81.195.073.981	1.091.466.667.983
	D. GIÁ TRỊ PHẦN VỐN GÓP	753.628.298.726	34.554.043.197	400.000.000.000	1.188.182.341.923

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.203.816.893	1.414.218.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	223.622.943.639	182.595.656.349
Tiền đang chuyển	1.834.644.275	3.340.826.440
Các khoản tương đương tiền (*)	779.020.136.987	468.008.227.400
	1.006.681.541.794	655.358.928.798

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,75%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	404.532.270.375	-	264.713.893.040	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	404.532.270.375	-	264.713.893.040	-
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	414.532.270.375	-	274.713.893.040	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,0%/năm. Tại ngày 31/12/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 115,8 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư vào các công ty liên kết

		31/12/2024			01/01/2024		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
				VND			VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà (1)	Bình Dương	43,45%	43,45%	655.673.465.155	Bình Dương	43,89%	43,89%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (2)	Đồng Nai	35,09%	35,09%	157.334.916.435	Đồng Nai	33,52%	33,52%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	152.094.443.063	Cần Thơ	48,86%	48,86%
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	168.857.451.597	Cần Thơ	24,64%	24,64%
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Long An	38,06%	38,06%	113.092.805.230	Long An	38,06%	38,06%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Bình	41,00%	41,00%	99.716.097.179	Quảng Bình	41,00%	41,00%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Vĩnh Long	17,50%	33,65%	222.703.409.720	Vĩnh Long	17,50%	33,65%
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thừa (3)	Long An	48,25%	48,25%	30.036.392.666	Long An	48,25%	25.491.545.894
- Công ty Cổ phần Bivase Quảng Bình (4)	Quảng Bình	38,48%	43,28%	39.669.033.589	Quảng Bình	21,79%	27.856.374.140
- Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ (5)	Cần Thơ	47,00%	47,00%	23.489.518.127			
				<u>1.662.667.532.761</u>			
							<u>1.480.808.362.489</u>

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 20/2024/NQ-ĐHCD-CPHA ngày 27/06/2024 ("Nghị quyết 20/2024") của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà ("Chánh Phú Hoà") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (theo danh sách cổ đông tại ngày 31/05/2024; tỷ lệ 100:6,1; giá phát hành 30.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 62A/BB-HDQT ngày 06/09/2024 về việc thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Chánh Phú Hoà và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Chánh Phú Hoà thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 1.453.760 cổ phần với tổng giá phí là 43.612.800.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Chánh Phú Hoà. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2024, Công ty sở hữu 25.285.893 cổ phần của Chánh Phú Hoà với tổng giá trị đầu tư là 463.656.770.416 VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Chánh Phú Hoà là 43,45%.

(2) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD/2024 ngày 12/03/2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 4:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Công ty đã thực hiện nộp tiền mua 4.001.319 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 40.013.190.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2024, Công ty đang sở hữu 20.006.595 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 200.065.950.000 VND, tổng giá phí là 217.157.815.500 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Gia Tân tại ngày 31/12/2024 là 35,09%.

- (3) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCD/24 ngày 28/06/2024 (“Nghị quyết 01/2024”) của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa (“Thủ Thừa”) về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 2:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 43A/BB-HĐQT ngày 02/07/2024 về việc thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Thủ Thừa và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Thủ Thừa thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 437.247 cổ phần với tổng giá phí là 4.372.470.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Thủ Thừa. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2024, Công ty sở hữu 1.311.741 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 13.117.410.000 VND, tổng giá phí là 29.396.115.810 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Thủ Thừa tại ngày 31/12/2024 là 48,25%.
- (4) Theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐQT ngày 27/03/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình (“Biwase Quảng Bình”) từ Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (“Biwelco”). Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ Biwelco với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 2.745.000 cổ phần với tổng giá phí là 27.856.260.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 18/06/2024 và Công ty chính thức trở thành cổ đông lớn nắm giữ 30,50% vốn điều lệ của Biwase Quảng Bình kể từ ngày 18/06/2024.
- Đồng thời, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12.07/NQ-ĐHCD ngày 12/07/2024 (“Nghị quyết 12/2024”) của Biwase Quảng Bình về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 3:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 55C/BB-HĐQT ngày 18/07/2024 về việc thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Biwase Quảng Bình và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Biwase Quảng Bình thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 1.248.000 cổ phần, Biwelco nộp tiền mua bổ sung 300.000 cổ phần theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Quảng Bình. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2024, Công ty và Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase nắm giữ lần lượt 3.993.000 cổ phần và 1.200.000 cổ phần tại Biwase Quảng Bình, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết lần lượt là 33,28% và 10,00%.
- (5) Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT ngày 19/08/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ (“Sài Gòn - Cần Thơ”). Theo đó, Công ty đã thực hiện hoàn tất các thủ tục ký kết và chuyển nhượng cổ phần với bên bán - Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam (“T&D Việt Nam”). Đối tượng hợp đồng là 2.350.000 cổ phần Sài Gòn - Cần Thơ do T&D Việt Nam sở hữu, tương đương 47% vốn điều lệ của Sài Gòn - Cần Thơ với tổng giá trị chuyển nhượng là 23.500.000.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 28/08/2024 và do đó, Sài Gòn - Cần Thơ chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 28/08/2024. Tại ngày 31/12/2024, Công ty sở hữu 2.350.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá và giá phí là 23.500.000.000 VND; tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Sài Gòn - Cần Thơ là 47%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 42.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)

	Mã chứng khoán	31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	361.358.837.840	-	361.358.837.840	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (i)	SNZ	11.357.786.440	-	4.919.334.420	-
		604.864.364.280	-	598.425.912.260	-

(i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 22/BB-HĐQT ngày 10/04/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (“SNZ”) để gia tăng tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Công ty đã thực hiện mua 188.700 cổ phần SNZ theo phương thức khớp lệnh với tổng giá phí là 6.438.452.020 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2024, Công ty sở hữu 329.700 cổ phần SNZ với tổng giá trị đầu tư là 11.357.786.440 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại SNZ tại ngày 31/12/2024 là 0,09%.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,83%	18,83%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,09%	0,09%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	64.178.892.467	-	138.818.798.575	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	16.374.872.717	-	13.030.158.961	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	3.781.295.337	-	49.362.164.678	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	311.043.279	-	10.173.985.033	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	5.681.335.799	-	17.810.464.073	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	-	-	420.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	25.075.096.301	-	32.056.084.894	-
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	84.438.640	-	367.840	-
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	1.948.161.125	-	175.134.100	-
Công ty Cổ phần Tân Thanh	1.080.000	-	540.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	1.977.342.580	-	539.846.513	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	7.585.452.503	-	11.483.360.088	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	699.600.000	-	354.329.840	-
Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An	-	-	2.142.039.067	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	-	36.184.326	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	76.705.024	-	-	-
Ông Mai Song Hào	582.469.162	-	1.653.719.162	-
b) Bên khác	394.958.165.402	(43.907.523.548)	374.281.105.044	(44.006.088.435)
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	59.918.539.861	-	29.928.628.644	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường TP. Tân Uyên	21.960.000.773	-	17.440.558.007	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một	25.580.816.639	-	-	-
Các đối tượng khác	287.498.808.129	(43.907.523.548)	326.911.918.393	(44.006.088.435)
	459.137.057.869	(43.907.523.548)	513.099.903.619	(44.006.088.435)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	18.404.382.384	-	652.113.132	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	18.215.562.852	-	463.293.600	-
b) Bên khác	66.715.692.616	-	48.376.442.080	-
Công ty TNHH Bosch Việt Nam	-	-	2.586.747.900	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Kỹ Thuật Công nghiệp Quốc phòng	-	-	8.331.840.000	-
Idgec Heavy Engineering Limited	10.542.142.000	-	-	-
Các đối tượng khác	56.173.550.616	-	37.457.854.180	-
	85.120.075.000	-	49.028.555.212	-

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn						
Cho vay ngắn hạn	14.400.000.000	-	107.000.000.000	1.500.000.000	119.900.000.000	-
▶ Bên liên quan	14.400.000.000	-	107.000.000.000	1.500.000.000	119.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	-	-	52.000.000.000	-	52.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	14.400.000.000	-	18.000.000.000	1.500.000.000	30.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ	-	-	37.000.000.000	-	37.000.000.000	-
Cho vay dài hạn đến hạn phải thu	-	-	240.000.000	-	240.000.000	-
▶ Bên liên quan	-	-	240.000.000	-	240.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	-	-	240.000.000	-	240.000.000	-
	14.400.000.000	-	107.240.000.000	1.500.000.000	120.140.000.000	-
b) Dài hạn						
▶ Bên liên quan	-	-	128.316.000.000	-	128.316.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	-	-	128.316.000.000	-	128.316.000.000	-
	-	-	128.316.000.000	-	128.316.000.000	-
Khoản đến hạn trong vòng 12 tháng	-	-	(240.000.000)	-	(240.000.000)	-
Khoản đến hạn sau 12 tháng	-	-			128.076.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn như sau:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà						
- 60/HĐHĐV/BIWELCO-CPH ngày 08/07/2024	Bổ sung vốn lưu động	8,50%	2025	Không có TSBĐ	52.000.000.000	-
- 85/HĐHĐV/BANGTAM-CPH ngày 28/08/2024	Bổ sung vốn lưu động	8,50%	2025	Không có TSBĐ	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình						
- 24.10/2023/HĐHTV/BIWELCO-BWEQB ngày 20/10/2023	Bổ sung vốn lưu động	9,00%	2024	Không có TSBĐ	30.900.000.000	14.400.000.000
- 01.11/2024/HĐHTV/BIWELCO-BWEQB ngày 01/11/2024	Bổ sung vốn lưu động	8,00%	2025	Không có TSBĐ	18.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ						
- Hợp đồng vay vốn ngày 21/08/2024	(1)	7,00%	2025	Không có TSBĐ	37.000.000.000	-
					37.000.000.000	-
					<u>119.900.000.000</u>	<u>14.400.000.000</u>

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài như sau:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
					Cho vay dài hạn	Cho vay dài hạn
					Trong đó, cho vay dài hạn đến hạn	
					VND	VND
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình						
- 01/HĐ-BWEBP-BWEQB ngày 30/08/2024	(2)	7,00%	2033	Không có TSBĐ	128.316.000.000	-
					128.316.000.000	-
					<u>128.316.000.000</u>	<u>-</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
					(240.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
					<u>128.076.000.000</u>	<u>-</u>

(1) Mục đích vay để thanh toán các khoản nợ hiện hữu của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ, bao gồm nhưng không giới hạn các khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Long, nợ vay cá nhân và bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ.

(2) Mục đích nhằm tái cấu trúc các khoản vay hiện hữu của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà.

9 . PHẢI THU KHÁC

9.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	137.562.144.278	-	96.482.238.759	-
Ký cược, ký quỹ	1.503.577.263	-	1.230.271.743	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	8.091.302.779	-	12.159.837.929	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.330.788.556	-	7.248.649.769	-
Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (i)	764.712.000.000	-	-	-
Tạm ứng tiền mua đất mở rộng, nâng công suất Nhà máy nước Nhị Thành và Trạm bơm tăng áp Mỹ Lệ (ii)	49.012.680.000	-	44.174.280.000	-
Phải thu khác	136.864.305.830	(19.475.000)	86.893.549.149	(19.475.000)
	1.109.076.798.706	(19.475.000)	248.188.827.349	(19.475.000)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	6.727.193.377	-	930.794.521	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	710.000.000	-	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	2.119.643.835	-	-	-
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ	2.996.371.460	-	230.794.521	-
	901.178.082	-	-	-
Bên khác	1.102.349.605.329	(19.475.000)	247.258.032.828	(19.475.000)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (i)	764.712.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam	-	-	10.000.000.000	-
Ông Hồ Hiền Phúc (ii)	45.238.400.000	-	40.400.000.000	-
Ông Trần Tấn Lợi (ii)	3.774.280.000	-	3.774.280.000	-
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	11.571.190.998	-	11.134.272.298	-
Các đối tượng khác	277.053.734.331	(19.475.000)	181.949.480.530	(19.475.000)
	1.109.076.798.706	(19.475.000)	248.188.827.349	(19.475.000)

9.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (iii)	950.101.769.363	-	952.023.246.203	-
	950.101.769.363	-	952.023.246.203	-

- (i) Theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐQT ngày 15/11/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp ("Nước Tân Hiệp"). Theo đó, Công ty đã thực hiện hoàn tất các thủ tục ký kết và chuyển nhượng cổ phần với bên bán - Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("Nước Sài Gòn"). Đối tượng hợp đồng là 10.320.000 cổ phần Nước Tân Hiệp do Nước Sài Gòn sở hữu, tương đương 43% vốn điều lệ của Nước Tân Hiệp với tổng giá trị chuyển nhượng là 804.960.000.000 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, tổng số dư tiền đặt cọc nhằm đảm bảo cho việc thực hiện giao dịch chuyển nhượng trên là 764,71 tỷ đồng.
- (ii) Theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐQT.DNPLA ngày 03/03/2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An, nay là Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An ("Biwase - Long An") - công ty con của Công ty, Hội đồng quản trị Biwase - Long An đã thông qua chủ trương mua đất để mở rộng và nâng công suất Nhà máy nước Nhị Thành và Trạm bơm tăng áp Mỹ Lệ thuộc Biwase - Long An. Theo đó, tổng diện tích đất dự kiến mua mở rộng là 19.254 m²; tổng tiền mua dự kiến là 45,3 tỷ đồng.
- (iii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 675,77 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

10 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	58.327.666.519	14.400.667.971	83.044.709.661	39.019.146.226
- Công ty TNHH Kim Cát Tường	8.188.328.274	-	8.188.328.274	-
- Các đối tượng khác	50.139.338.245	14.400.667.971	74.856.381.387	39.019.146.226
	58.327.666.519	14.400.667.971	83.044.709.661	39.019.146.226

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.598.550.623	-
Nguyên liệu, vật liệu	489.049.752.219	-	521.328.220.059	-
Công cụ, dụng cụ	5.471.203.712	-	790.018.255	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	665.155.131.348	-	349.984.434.277	-
Thành phẩm	52.801.134.784	-	47.613.023.056	-
Hàng hóa	2.408.739.920	-	1.906.078.101	-
	1.214.885.961.983	-	923.220.324.371	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2024 là 189,04 tỷ đồng. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207,11 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để quyết toán Dự án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.890.422.926	6.635.375.604
Chi phí gia công sửa chữa	7.149.338.501	5.928.835.480
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	1.060.913.771	1.255.627.903
Chi phí chờ phân bổ khác	1.918.256.276	2.841.460.735
	30.018.931.474	16.661.299.722
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.674.784.251	9.990.195.055
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	19.794.342.664	12.677.367.497
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	826.992.515	2.216.832.649
Chi phí thuê đất	23.586.474.837	22.926.820.409
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	112.415.133.835	115.827.322.807
Chi phí mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành (ii)	11.270.480.617	-
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	1.772.239.112	2.784.947.168
Chi phí chờ phân bổ khác	12.304.539.353	12.180.163.415
	190.644.987.184	178.603.649.000

- (i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ đồng. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ đồng; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ đồng và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ đồng. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ đồng và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ đồng được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/12/2024 là 9,49 tỷ đồng. Trong đó, giá trị phân bổ trong năm là 3,41 tỷ đồng.
- (ii) Đây là chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ các hộ dân trong khu vực thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty. Tổng diện tích đã nhận chuyển nhượng là 8.086,30 m²; tổng chi phí chuyển nhượng là 11,32 tỷ đồng. Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; thời hạn sử dụng đến hết 15/10/2043. Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo thời gian sử dụng với thời hạn còn lại là 227 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ trong năm là 49,87 triệu đồng.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm	433.069.033.863	400.952.188.608
- Quyền sử dụng đất (i)	433.069.033.863	400.952.188.608
Xây dựng cơ bản	536.204.392.479	977.554.836.004
- Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương (ii)	-	275.712.703.874
- Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương (ii)	-	177.534.106.812
- Dự án nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Công ty	24.446.355.644	64.140.626.293
- Dự án Tuyến ống truyền tải đi dọc QL50 tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An (ii)	-	65.879.342.710
- Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An (iii)	125.381.728.698	3.191.771.290
- Các công trình khác	386.376.308.137	391.096.285.025
Sửa chữa lớn	13.470.152.001	16.985.677.182
- Sửa chữa khác	13.470.152.001	16.985.677.182
	982.743.578.343	1.395.492.701.794

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.

- (ii) Các Dự án này đã hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng trong năm.

(iii) Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase	Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 - Nâng công suất lên 120.000 m3/ngày đêm
1	Tên Dự án	Dự án Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase.	Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 - Nâng công suất lên 120.000 m3/ngày đêm
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An
3	Địa điểm xây dựng	Tỉnh Bình Dương và một phần tỉnh Bình Phước,	Các huyện Thủ Thừa, Bến Lức, Cần Đức, Cần Giuộc và Thành phố Tân An, tỉnh Long An
4	Mục đích xây dựng	Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước Tân Hiệp, Uyên Hưng, Bầu Bàng, Chơn Thành.	Cung cấp nguồn nước sạch cho khu vực các huyện Thủ Thừa, Bến Lức, Cần Đức, Cần Giuộc, Tân Trụ, Thành phố Tân An và các khu vực giáp ranh với Thành phố Hồ Chí Minh; hoàn thiện hạ tầng nước sạch, giải quyết nhu cầu cấp bách hiện tại và định hướng cấp nước đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội bền vững toàn tỉnh Long An.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	903,55 tỷ đồng.	1.469,74 tỷ đồng.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm: 16,17 tỷ đồng xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 8,27 tỷ đồng chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm: 121,98 tỷ đồng hạng mục xây dựng; 3,40 tỷ đồng các chi phí chung khác.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2.503.734.483.193	1.527.610.690.254	5.099.175.597.903	21.121.786.474	2.155.376.460	152.257.428.440	9.306.055.362.724
- Mua trong năm	201.206.136	16.407.728.202	62.681.746.692	7.423.492.751	-	60.000.000	86.774.173.781
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	184.848.557.147	408.097.449.391	350.276.030.687	145.560.772	-	325.803.975	943.693.401.972
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.844.760.000)	(2.960.387.545)	-	-	-	(4.805.147.545)
Số dư cuối năm	2.688.784.246.476	1.950.271.107.847	5.509.172.987.737	28.690.839.997	2.155.376.460	152.643.232.415	10.331.717.790.932
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.382.444.051.024	865.306.188.717	2.551.425.420.870	13.305.548.224	719.273.839	60.539.840.774	4.873.740.323.448
- Khấu hao trong năm	87.340.395.873	139.640.636.819	366.576.416.685	2.398.152.377	239.311.316	9.986.523.251	606.181.436.321
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.844.760.000)	(2.516.958.148)	-	-	-	(4.361.718.148)
Số dư cuối năm	1.469.784.446.897	1.003.102.065.536	2.915.484.879.407	15.703.700.601	958.585.155	70.526.364.025	5.475.560.041.621
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	1.121.290.432.169	662.304.501.537	2.547.750.177.033	7.816.238.250	1.436.102.621	91.717.587.666	4.432.315.039.276
Tại ngày cuối năm	1.218.999.799.579	947.169.042.311	2.593.688.108.330	12.987.139.396	1.196.791.305	82.116.868.390	4.856.157.749.311

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 2.038.825.540.564 VND.

15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	111.340.290.461	98.555.800	8.509.565.536	334.571.250	120.282.983.047
- Mua trong năm	-	-	456.692.277	5.130.314.250	5.587.006.527
Số dư cuối năm	111.340.290.461	98.555.800	8.966.257.813	5.464.885.500	125.869.989.574
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.858.529.503	81.478.397	7.750.069.553	334.571.250	15.024.648.703
- Khấu hao trong năm	1.341.137.256	17.077.403	476.362.096	418.938.805	2.253.515.560
Số dư cuối năm	8.199.666.759	98.555.800	8.226.431.649	753.510.055	17.278.164.263
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	104.481.760.958	17.077.403	759.495.983	-	105.258.334.344
Tại ngày cuối năm	103.140.623.702	-	739.826.164	4.711.375.445	108.591.825.311

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 7.726.663.961 VND.

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bàng Tâm	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	182.537.703.152	6.998.699.556	20.367.777.176	44.795.743.300	23.160.651.041	277.860.574.225
Số dư cuối năm	182.537.703.152	6.998.699.556	20.367.777.176	44.795.743.300	23.160.651.041	277.860.574.225
Số phân bổ lũy kế						
Số dư đầu năm	10.648.032.684	408.257.474	1.018.388.859	2.239.787.165	1.158.032.552	15.472.498.734
- Số phân bổ trong năm	18.253.770.315	699.869.956	2.036.777.718	4.479.574.330	2.316.065.104	27.786.057.423
Số dư cuối năm	28.901.802.999	1.108.127.430	3.055.166.577	6.719.361.495	3.474.097.656	43.258.556.157
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	171.889.670.468	6.590.442.082	19.349.388.317	42.555.956.135	22.002.618.489	262.388.075.491
Tại ngày cuối năm	153.635.900.153	5.890.572.126	17.312.610.599	38.076.381.805	19.686.553.385	234.602.018.068

17 . VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	827.412.908.523	827.412.908.523	3.008.370.227.339	2.236.814.726.255	1.598.968.409.607	1.598.968.409.607
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	100.143.026.589	100.143.026.589	891.129.221.083	633.185.762.770	358.086.484.902	358.086.484.902
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	69.661.656.922	69.661.656.922	405.204.496.505	91.956.466.922	382.909.686.505	382.909.686.505
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	-	-	27.799.701.689	-	27.799.701.689	27.799.701.689
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	61.551.188.042	61.551.188.042	-	61.551.188.042	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	232.906.987.766	232.906.987.766	505.635.198.307	567.874.796.985	170.667.389.088	170.667.389.088
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	344.769.241.133	169.127.979.729	175.641.261.404	175.641.261.404
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	14.789.860.782	14.789.860.782	-	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	174.181.998.981	174.181.998.981	295.038.969.480	210.048.978.981	259.171.989.480	259.171.989.480
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	6.724.341.933	-	6.724.341.933	6.724.341.933
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	101.348.410.188	101.348.410.188	113.591.818.548	197.499.052.009	17.441.176.727	17.441.176.727
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	15.829.640.035	15.829.640.035	84.987.523.395	15.829.640.035	84.987.523.395	84.987.523.395
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	-	-	18.045.642.577	-	18.045.642.577	18.045.642.577
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	69.900.000.000	69.900.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	43.983.211.907	-	43.983.211.907	43.983.211.907
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - công ty mẹ	71.790.000.000	71.790.000.000	106.771.000.000	125.051.000.000	53.510.000.000	53.510.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - các công ty con	540.603.078.090	540.603.078.090	884.041.095.804	641.853.545.495	782.790.628.399	782.790.628.399
	65.417.000.000	65.417.000.000	80.764.808.767	65.417.000.000	80.764.808.767	80.764.808.767
	1.433.432.986.613	1.433.432.986.613	3.973.176.131.910	2.944.085.271.750	2.462.523.846.773	2.462.523.846.773

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	4.603.504.917.184	4.603.504.917.184	1.988.940.262.469	1.927.725.529.696	4.664.719.649.957	4.664.719.649.957
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	212.025.072.071	212.025.072.071	5.511.683.302	59.659.700.225	157.877.055.148	157.877.055.148
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.128.601.509.751	1.128.601.509.751	127.157.325.867	95.998.269.000	1.159.760.566.618	1.159.760.566.618
- Japan International Cooperation Agency	338.284.921.388	338.284.921.388	16.362.649.012	39.935.471.200	314.712.099.200	314.712.099.200
- Ngân hàng Thế giới	300.463.104.643	300.463.104.643	-	21.462.000.000	279.001.104.643	279.001.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	153.837.462.332	153.837.462.332	534.686.808.767	50.611.892.371	637.912.378.728	637.912.378.728
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	14.283.838.097	14.283.838.097	-	3.920.000.000	10.363.838.097	10.363.838.097
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	557.834.220.282	557.834.220.282	4.124.959.124	561.959.179.406	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	60.375.000.000	60.375.000.000	200.000.000.000	27.250.000.000	233.125.000.000	233.125.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Long An	-	-	3.260.000.000	-	3.260.000.000	3.260.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	408.154.537.247	408.154.537.247	25.500.000.000	120.154.537.247	313.500.000.000	313.500.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	50.427.676.082	50.427.676.082	7.500.000.000	14.603.714.000	43.323.962.082	43.323.962.082
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	-	-	26.750.000.000	1.650.000.000	25.100.000.000	25.100.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	566.892.857.038	566.892.857.038	22.532.142.848	103.460.714.490	485.964.285.396	485.964.285.396
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	77.904.718.253	77.904.718.253	-	18.330.524.544	59.574.193.709	59.574.193.709
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	244.420.000.000	244.420.000.000	7.233.693.549	45.612.027.213	206.041.666.336	206.041.666.336
- Standard Chartered Bank (Singapore) Limited	490.000.000.000	490.000.000.000	273.117.500.000	763.117.500.000	-	-
- Malayan Banking Berhad	-	-	728.203.500.000	-	728.203.500.000	728.203.500.000
- Trái phiếu thường	-	-	700.000.000.000	21.102.750.653	678.897.249.347	678.897.249.347
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	4.603.504.917.184	4.603.504.917.184	2.688.940.262.469	1.948.828.280.349	5.343.616.899.304	5.343.616.899.304
	(606.020.078.090)	(606.020.078.090)	(964.805.904.571)	(707.270.545.495)	(863.555.437.166)	(863.555.437.166)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.997.484.839.094	3.997.484.839.094			4.480.061.462.138	4.480.061.462.138

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,00% - 3,60%	Hàng tồn kho; Cổ phiếu	358.086.484.902	100.143.026.589
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,90%	Không có TSBĐ	382.909.686.505	69.661.656.922
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	VND	4,80%	Tiền gửi có kỳ hạn	27.799.701.689	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,00%	Không có TSBĐ	-	61.551.188.042
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	4,50%	Không có TSBĐ	170.667.389.088	232.906.987.766
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,70%	Không có TSBĐ	175.641.261.404	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	3,50% - 4,00%	Không có TSBĐ	259.171.989.480	174.181.998.981
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,00%	Không có TSBĐ	6.724.341.933	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3,63%	Không có TSBĐ	17.441.176.727	101.348.410.188
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	3,74% - 3,86%	Không có TSBĐ	84.987.523.395	15.829.640.035
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,95%	Không có TSBĐ	18.045.642.577	-
- Ngân hàng BangKok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,30%	Không có TSBĐ	43.983.211.907	-
- Các đối tượng khác	VND	5,68 - 6,47%	Không có TSBĐ	53.510.000.000	71.790.000.000
				<u>1.598.968.409.607</u>	<u>827.412.908.523</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2024		01/01/2024	
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	
					VND	VND	VND	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80% - 7,18%	0,20%	2026 - 2028	Tín chấp	78.442.983.582	35.600.000.000	117.529.248.932
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2025 - 2032	Tín chấp	79.434.071.566	14.272.852.603	94.495.823.139
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	5,94%	0,25%	2037	Tín chấp	696.608.467.418	53.585.266.941	650.296.997.751
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	9,57%		2029	Quyền thu tiền nước	141.532.099.200	31.437.950.400	167.344.512.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	1,80% - 7,77%		2031	Các khoản phải thu	321.620.000.000	51.086.669.400	310.960.000.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	8,47%		2029	Quyền thu tiền nước	141.532.099.200	31.437.950.400	167.344.512.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	8,34%		2031	Các khoản phải thu	173.180.000.000	27.508.206.600	170.940.409.388
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,20%	2037	Tín chấp	279.001.104.643	21.462.000.000	300.463.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,60%		2027 - 2028	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	637.912.378.728	100.184.807.426	153.837.462.332
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	VND	8,80%		2027	Tài sản hình thành từ vốn vay	10.363.838.097	3.920.000.000	14.283.838.097
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	VND				Tài sản hình thành từ dự án	-	-	557.834.220.282
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,73% - 7,90%		2027 - 2029	Tài sản hình thành từ dự án	233.125.000.000	57.250.000.000	60.375.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	7,20%		2029	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ dự án	7.000.000.000	1.400.000.000	-
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Long An	VND	6,30%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	3.260.000.000	750.000.000	-
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,50% - 7,00%		2026 - 2033	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	313.500.000.000	102.000.000.000	408.154.537.247
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	3,60% - 4,20%		2025 - 2031	Tín chấp; tiền gửi có kỳ hạn	43.323.962.082	13.834.428.000	50.427.676.082
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%		2031	Bảo lãnh của ngân hàng	25.100.000.000	4.000.000.000	-

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2024		01/01/2024	
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	
						VND	VND	VND	VND
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	USD	9,09%		2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	485.964.285.396	91.253.571.648	566.892.857.038	
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	7,84%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	59.574.193.709	18.330.524.544	77.904.718.253	
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	USD	7,78%		2028	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	206.041.666.336	56.780.000.454	244.420.000.000	
- Standard Chartered Bank (Singapore) Limited	USD	8,34%		2027	Cổ phiếu	-	-	490.000.000.000	
- Malayan Banking Berhad	USD	5,30%		2027	Cổ phiếu	728.203.500.000	147.461.208.750	-	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						<u>4.664.719.649.957</u>	<u>863.555.437.166</u>	<u>4.603.504.917.184</u>	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(863.555.437.166)		(606.020.078.090)	
						<u>3.801.164.212.791</u>		<u>3.997.484.839.094</u>	

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến Trái phiếu thường

		Mã chứng khoán	31/12/2024		01/01/2024			
			VND		VND			
Mệnh giá trái phiếu								
-	Trái phiếu BWLCH2434001	BWL12401		700.000.000.000		-		
				700.000.000.000		-		
	Chi phí phát hành trái phiếu			(21.102.750.653)		-		
				678.897.249.347		-		
Tên tổ chức phát hành	Tổ chức thu xếp phát hành	Đại diện trái chủ	Số lượng còn lại	Tổng mệnh giá trái phiếu còn lại	Lãi suất năm	Đáo hạn	Mục đích phát hành trái phiếu	Tài sản bảo đảm
				VND				
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Công ty TNHH Chứng khoán Maybank	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	7.000	700.000.000.000	5,50%	27/11/2034	Thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3	(i)
			7.000	700.000.000.000				

(i) Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được bảo lãnh thanh toán ("Bảo lãnh") bởi Credit Guarantee and Investment Facility, một quỹ tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á ("CGIF").

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	68.001.582.523	68.001.582.523	153.185.956.698	153.185.956.698
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.686.452.300	16.686.452.300	16.569.705.740	16.569.705.740
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	24.590.000	24.590.000	72.153.723.569	72.153.723.569
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	16.105.687	16.105.687	6.524.300	6.524.300
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	-	-	413.910	413.910
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	19.603.066.700	19.603.066.700	22.791.180.327	22.791.180.327
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	86.243.334	86.243.334	86.243.334	86.243.334
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	37.515.110	37.515.110	-	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	31.547.609.392	31.547.609.392	31.423.863.372	31.423.863.372
b) Bên khác				
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Trí Lâm	294.703.951.189	294.703.951.189	10.154.302.146	10.154.302.146
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	5.224.290.000	5.224.290.000	299.559.838.598	299.559.838.598
- Các đối tượng khác	20.273.027.411	20.273.027.411	13.300.020.000	13.300.020.000
	269.206.633.778	269.206.633.778	15.826.026.519	15.826.026.519
	362.705.533.712	362.705.533.712	270.433.792.079	270.433.792.079
			452.745.795.296	452.745.795.296

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	67.514.883.260	67.514.883.260	2.041.499.055	2.041.499.055
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	59.876.576.840	59.876.576.840	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	2.603.613.728	2.603.613.728	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	-	1.170.000	1.170.000
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An	4.000.000.000	4.000.000.000	5.636.363	5.636.363
b) Bên khác				
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội	173.657.734.494	173.657.734.494	117.591.590.471	117.591.590.471
- Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp, Quản lý khai thác công trình thủy lợi và Nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Tháp	110.876.464.482	110.876.464.482	108.177.016.868	108.177.016.868
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một	33.864.721.000	33.864.721.000	-	-
- Các khách hàng khác	7.503.666.667	7.503.666.667	-	-
	21.412.882.345	21.412.882.345	9.414.573.603	9.414.573.603
	241.172.617.754	241.172.617.754	119.633.089.526	119.633.089.526

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	17.965.746.455	85.476.508.736	80.520.826.974	298.335.460	22.921.428.217
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	50.523.112	50.523.112	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	711.982.989	19.036.682.589	71.986.344.361	69.307.304.832	140.080.019	21.143.819.148
Thuế thu nhập cá nhân	237.272.667	852.128.409	20.763.357.707	20.408.416.449	-	969.797.000
Thuế tài nguyên	-	532.782.036	15.271.196.920	15.231.562.868	-	572.416.088
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.911.671.720	1.911.671.720	-	-
Các loại thuế khác	1.183.937.350	-	7.725.431.755	6.541.494.405	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	20.812.067.106	118.433.153.847	123.250.097.835	-	15.995.123.118
	<u>2.431.528.466</u>	<u>59.199.406.595</u>	<u>321.618.188.158</u>	<u>317.221.898.195</u>	<u>438.415.479</u>	<u>61.602.583.571</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Chi phí lãi vay		46.138.936.267	49.510.172.402
Chi phí trích trước thực hiện công trình		6.047.558.490	25.490.774.031
Trích trước giá vốn công trình, dịch vụ đã ghi nhận doanh thu		-	5.526.996.836
Chi phí tiền điện		5.651.483.397	4.813.967.755
Chi phí phải trả khác		3.732.067.650	4.588.489.441
		<u>61.570.045.804</u>	<u>89.930.400.465</u>

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

22.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	582.667.200	563.391.431
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70.500.000	7.102.372.511
Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.795.808.689	35.511.610.317
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Phải trả khác</i>	45.795.808.689	33.511.610.317
	48.448.975.889	43.177.374.259
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	-	889.969.620
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	889.969.620
	48.448.975.889	42.287.404.639
<i>Bên khác</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Tứ Hải	46.448.975.889	40.287.404.639
Các đối tượng khác		
	48.448.975.889	43.177.374.259

22.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.228.760.344	9.131.686.688
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	772.448.874.956	754.990.121.554
	790.677.635.300	764.121.808.242
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	772.448.874.956	754.990.121.554
Các đối tượng khác	18.228.760.344	9.131.686.688
	790.677.635.300	764.121.808.242

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	-	5.433.503.556
	-	5.433.503.556

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	888.750.111.957		97.817.204.031	956.656.429.405		44.072.346.894	4.537.838.456.287
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	74.767.280.000	74.767.280.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	674.461.285.967	-	7.520.279.197	681.981.565.164
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	36.857.396.247	36.857.396.247
Tăng/ giảm lợi ích khác khi các công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	3.818.808.462	-	(3.818.808.462)	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	9.770.699.562	9.770.699.562
Phân phối lợi nhuận năm 2022 tại công ty mẹ	-	-	238.568.054.473		(605.239.966.645)		-	-	(366.671.912.172)
Phân phối lợi nhuận năm 2022 tại công ty con	-	-	7.820.534.051		(11.172.191.502)		-	(7.434.438.299)	(10.786.095.750)
Số dư cuối năm trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.135.138.700.481	1.018.524.365.687	97.817.204.031	161.734.755.139	4.963.757.389.338		
Số dư đầu năm nay	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.135.138.700.481	1.018.524.365.687	97.817.204.031	161.734.755.139	4.963.757.389.338		
Tăng vốn trong năm nay (iii)	270.086.440.000	-	-	(270.086.440.000)	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	642.035.650.455	-	-	-	22.055.456.829	664.091.107.284
Tăng/ giảm lợi ích khác khi các công ty con tăng vốn	-	-	-	(1.706.449)	-	-	-	1.706.449	-
Tăng/giảm khác (ii)	-	-	-	-	-	-	-	5.236.287.279	5.236.287.279
Phân phối lợi nhuận năm 2023 tại công ty mẹ (iii)	-	-	210.204.576.304	(312.303.941.938)	-	-	-	-	(102.099.365.634)
Phân phối lợi nhuận năm 2023 tại công ty con (iv)	-	-	2.341.713.938	(5.013.179.482)	-	-	-	(12.099.269.575)	(14.770.735.119)
Số dư cuối năm nay	2.199.286.440.000	621.342.364.000	1.347.684.990.723	1.073.154.748.273	97.817.204.031	176.928.936.121	5.516.214.683.148		

- (i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 31/12/2024 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.
- (ii) Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase trong biến động vốn chủ sở hữu trong năm tại các công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long và Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình.
- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 17/BWE-ĐHCCĐ ngày 25 tháng 03 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021 còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	134.217.036.477
Lợi nhuận sau thuế năm 2022 còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	76.383.046.134
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2023	600.584.503.725
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	811.184.586.336
Phân phối lợi nhuận năm 2023	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	210.204.576.304
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu 14% trên vốn điều lệ	270.086.440.000
- Trích quỹ khen thưởng	78.075.985.484
- Trích quỹ phúc lợi	6.005.845.038
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	18.017.535.112
	582.390.381.938
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	228.794.204.398

- (iv) Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 45/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 03 năm 2024.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	427.500.000.000	19,44	375.000.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	822.937.500.000	37,42	721.875.000.000	37,42
ECORBIT Co., Ltd (*)	-	-	120.000.000.000	6,22
Các cổ đông khác	948.848.940.000	43,14	712.325.000.000	36,92
	2.199.286.440.000	100	1.929.200.000.000	100

(*) Ecorbit Co., Ltd không còn là cổ đông của Công ty kể từ ngày 02/05/2024.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	270.086.440.000	-
- Vốn góp cuối năm	<u>2.199.286.440.000</u>	<u>1.929.200.000.000</u>
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND

Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	9.648.780.000	255.996.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.648.780.000	255.996.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	9.648.780.000	255.996.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.648.780.000	255.996.000.000
- Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.928.644	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	219.928.644	192.920.000
- Cổ phiếu phổ thông	219.928.644	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.928.644	192.920.000
- Cổ phiếu phổ thông	219.928.644	192.920.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.347.684.990.723	1.135.138.700.481
	<u>1.347.684.990.723</u>	<u>1.135.138.700.481</u>

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	18.236,07	14.389,39
- EUR	47,76	89,79

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/12/2024 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 13.690.417.868 VND (tại 31/12/2023: 12.616.579.335 VND).

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	2.860.468.431.011	2.536.852.736.550
Doanh thu cung cấp dịch vụ	912.254.890.004	846.980.683.364
Doanh thu hợp đồng xây lắp	186.256.312.837	142.102.761.830
	3.958.979.633.852	3.525.936.181.744
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42)	302.550.936.880	216.510.216.942

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.266.065.137.430	1.137.666.895.553
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	840.557.817.398	699.005.070.195
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	159.145.521.657	125.649.024.314
	2.265.768.476.485	1.962.320.990.062

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.074.047.149	30.487.028.949
Cổ tức, lợi nhuận được chia	96.427.497.424	86.285.533.140
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.138.558.764	9.517.569.128
	131.640.103.337	126.290.131.217
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	87.524.062.200	86.784.844.098

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	328.772.476.592	344.396.591.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.137.334.173	14.251.799.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	114.566.279.133	35.863.031.018
Chi phí tài chính khác	44.489.971.083	20.413.331
	493.966.060.981	394.531.834.851

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.392.097.299	58.299.863.040
Chi phí nhân công	95.042.481.881	87.803.091.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	178.167.850.826	176.940.717.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.701.304.874	24.087.018.662
Chi phí khác bằng tiền	22.023.009.416	22.993.763.367
	382.326.744.296	370.124.454.272

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.992.481.634	12.861.086.565
Chi phí nhân công	136.986.202.967	106.976.480.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.156.705.810	6.410.164.449
Thuế, phí và lệ phí	828.293.007	247.284.663
Chi phí dự phòng	843.820.487	1.988.971.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.217.238.985	29.416.356.357
Chi phí khác bằng tiền	62.194.143.634	55.912.231.047
	261.218.886.524	213.812.575.167

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	28.430.252.362	24.848.347.056
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.450.484.261	5.915.000.000
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	11.747.720.929	10.704.576.324
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	901.707.052	-
Các khoản khác	2.302.876.400	1.202.342.612
	46.833.041.004	42.670.265.992

Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
	25.113.267.432	24.536.642.718

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	27.726.099.105	24.258.182.547
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	5.448.888.374	6.702.790.424
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	229.068.252
Các khoản khác	3.454.450.707	4.390.633.937
	36.629.438.186	35.580.675.160

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	50.398.513.615	64.024.927.567
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	8.993.787.282	6.406.452.524
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	4.219.074.500	(520.282.717)
Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	449.675.287	2.714.684
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	218.161.908	(18.671.504)
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	158.456.174	(14.669.384)
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	650.815.322	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	1.289.384.359	-
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	4.832.926.328	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	229.152.622	1.440.033.268
Chi phí thuế TNDN hiện hành	71.439.947.397	71.320.504.438
Thuế TNDN truy thu các kỳ trước tại công ty con	546.396.964	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	18.324.699.600	48.142.349.348
Thuế TNDN phải nộp tăng do hợp nhất kinh doanh	-	854.512.021
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(69.307.304.832)	(101.992.666.207)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	21.003.739.129	18.324.699.600

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	579.099.548
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	579.099.548

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	16.554.706.467	11.586.015.982
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.554.706.467	11.586.015.982

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.968.690.485	6.165.740.860
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	579.099.548	2.434.417.641
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.547.790.033	8.600.158.501

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	642.035.650.455	674.461.285.967
Các khoản điều chỉnh:	(109.146.060.577)	(114.658.418.614)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (i)</i>	(109.146.060.577)	(114.658.418.614)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	532.889.589.878	559.802.867.353
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (ii)	219.928.644	219.928.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii)	2.423	2.545

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 17/BWE-ĐHCD ngày 25/03/2024, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 17% lợi nhuận năm 2024.
- (ii) Đồng thời, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 17/BWE-ĐHCD ngày 25/03/2024, Công ty quyết định chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 14% vốn điều lệ đã góp, tức là 100 cổ phiếu nhận 14 cổ phiếu mới. Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm và lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của sự kiện nêu trên đối với số liệu so sánh năm trước theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, cụ thể như sau:

	Năm 2023 (Số đã báo cáo)	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	674.461.285.967	674.461.285.967
Các khoản điều chỉnh:	(114.658.418.614)	(114.658.418.614)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(114.658.418.614)	(114.658.418.614)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	559.802.867.353	559.802.867.353
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	192.920.000	219.928.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.902	2.545

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.185.581.198.173	989.173.675.878
Chi phí nhân công	658.434.197.697	572.009.595.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	636.220.915.932	545.651.024.968
Chi phí dự phòng	843.820.487	2.320.579.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	667.636.937.524	375.477.289.210
Chi phí khác bằng tiền	58.913.525.081	102.835.345.881
	3.207.630.594.894	2.587.467.511.368

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024		
Đầu tư dài hạn	604.864.364.280	604.864.364.280
	604.864.364.280	604.864.364.280
Tại ngày 01/01/2024		
Đầu tư dài hạn	598.425.912.260	598.425.912.260
	598.425.912.260	598.425.912.260

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và tương đương tiền	1.004.477.724.901	-	-	1.004.477.724.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.524.286.858.027	950.101.769.363	-	2.474.388.627.390
Các khoản cho vay	524.672.270.375	26.400.000.000	111.676.000.000	662.748.270.375
	<u>3.053.436.853.303</u>	<u>976.501.769.363</u>	<u>111.676.000.000</u>	<u>4.141.614.622.666</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và tương đương tiền	653.944.710.189	-	-	653.944.710.189
Phải thu khách hàng, phải thu khác	717.263.167.533	952.023.246.203	-	1.669.286.413.736
Các khoản cho vay	279.113.893.040	-	10.000.000.000	289.113.893.040
	<u>1.650.321.770.762</u>	<u>952.023.246.203</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>2.612.345.016.965</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	2.462.523.846.773	2.926.136.043.313	1.553.925.418.825	6.942.585.308.911
Phải trả người bán, phải trả khác	411.154.509.601	790.677.635.300	-	1.201.832.144.901
Chi phí phải trả	61.570.045.804	-	-	61.570.045.804
	<u>2.935.248.402.178</u>	<u>3.716.813.678.613</u>	<u>1.553.925.418.825</u>	<u>8.205.987.499.616</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	1.433.432.986.613	2.817.001.366.875	1.180.483.472.219	5.430.917.825.707
Phải trả người bán, phải trả khác	495.923.169.555	764.121.808.242	-	1.260.044.977.797
Chi phí phải trả	89.930.400.465	-	-	89.930.400.465
	<u>2.019.286.556.633</u>	<u>3.581.123.175.117</u>	<u>1.180.483.472.219</u>	<u>6.780.893.203.969</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.584.781.291.631	3.288.959.539.483
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	700.000.000.000	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.887.791.663.511	2.584.962.971.934

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.611.170.025.819	659.712.068.021	997.373.589	687.100.166.423	3.958.979.633.852
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.502.205.877.892	64.628.450.440	(1.789.800.923)	128.166.629.958	1.693.211.157.367
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	537.425.563.543	8.842.327.404	(17.582.529.799)	135.405.746.136	664.091.107.284
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	623.305.458.829
Tài sản bộ phận	5.578.877.608.537	1.855.963.789.728	150.177.789.804	958.846.279.095	8.543.865.467.164
Tài sản không phân bổ					5.657.536.596.044
Tổng tài sản	5.578.877.608.537	1.855.963.789.728	150.177.789.804	958.846.279.095	14.201.402.063.208
Nợ phải trả của các bộ phận					3.968.113.112.432
Nợ phải trả không phân bổ	2.227.549.038.086	1.000.106.451.829	145.546.361.435	594.911.261.082	4.717.074.267.628
Tổng nợ phải trả	2.227.549.038.086	1.000.106.451.829	145.546.361.435	594.911.261.082	8.685.187.380.060

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
► Các cổ đông lớn - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một - ECORBIT Co., Ltd	Cổ đông lớn Cổ đông lớn Cổ đông lớn (đến hết ngày 02/05/2024)
► Các công ty con cấp 1 - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An - Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase - Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Công ty con Công ty con (từ ngày 31/05/2023) Công ty con (từ ngày 19/06/2023) Công ty con (từ ngày 01/07/2023) Công ty con (từ ngày 01/07/2023) Công ty con (từ ngày 01/07/2023) Công ty con (từ ngày 01/07/2024) Công ty con (từ ngày 01/07/2024) Công ty con (từ ngày 01/07/2024)
► Các công ty con cấp 2 - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An (từ ngày 31/05/2023)
► Các công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An - Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình - Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình - Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ	Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết (từ ngày 15/03/2023) Công ty liên kết (từ ngày 21/03/2023) Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 05/04/2023) Công ty liên kết (từ ngày 30/08/2023) Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 14/10/2023) và là công ty liên kết trực tiếp của Công ty từ ngày 20/05/2024 Công ty liên kết (từ ngày 28/08/2024)

Bên liên quan (tiếp)

- Các bên liên quan khác
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Tân Thanh
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy
- Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Cấp thoát nước Anh Huy
- Công ty Cổ phần Phần mềm Doanh nghiệp Nhật Nam
- Công ty Cổ phần Dịch vụ kế toán thuế Khoa Tuyên
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Phó Chủ tịch HĐQT

Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty do ông Nguyễn Văn Trí - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do ông Ngô Văn Lui - Phó Tổng Giám đốc Công ty làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do bà Dương Anh Thu - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty làm Tổng Giám đốc

Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	302.550.936.880	216.510.216.942
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	27.714.032.810	18.352.996.822
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	126.078.124.689	89.866.881.743
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	7.109.851.689	18.717.276.555
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	3.417.564.457	16.470.499.794
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	12.824.074	13.407.826
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	1.018.519	2.777.778
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	124.040.623.520	63.511.880.938
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	1.034.598.399	4.323.734
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	2.453.660.534	160.992.000
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	5.470.500	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	15.640.800	9.832.500
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	946.491.109	402.025.580
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	2.776.190.091	75.176.270
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	6.182.922.816	5.984.691.585
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	657.291.669	343.861.636
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	10.275.050	107.108.167
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú Hòa	91.874.598	20.810.910
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	2.481.556	8.525.732
- Ông Mai Song Hào	-	2.457.147.372
Doanh thu tài chính	87.524.062.200	86.784.844.098
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	40.251.056.635	27.552.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	3.969.282.960	3.969.282.960
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	4.554.000.000	5.250.900.000
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	-	2.818.750.180
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	2.472.750.000	2.119.500.000
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	218.623.500	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	4.437.171.023	233.424.658
- Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ	901.178.082	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	3.600.000.000	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	27.120.000.000	38.420.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	420.986.300
Thu nhập khác	25.113.267.432	24.536.642.718
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	24.285.757.609	22.897.870.977
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	236.600.732	783.771.741
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	45.454.545	150.000.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	454.545.455	600.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	90.909.091	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	-	105.000.000

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	708.649.375.438	717.288.642.772
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	550.786.835	76.357.167
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	544.136.311.573	532.842.173.020
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	27.924.834
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	1.228.913.606	1.196.798.200
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	1.579.089.664	284.648.991
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	6.132.000	4.129.809
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	48.179.036.816	56.420.329.998
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	1.105.585.454	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	108.665.478.150	110.066.468.800
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	3.198.041.340	16.369.811.953

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch	1.765.625.000	1.434.684.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	204.000.000	175.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	204.000.000	175.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	204.000.000	177.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	204.000.000	177.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	204.000.000	177.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	204.000.000	177.000.000
			2.989.625.000	2.492.684.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1	Bà Dương Anh Thu	Trưởng Ban	1.051.875.000	841.500.000
2	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	102.000.000	88.500.000
3	Bà Tăng Tổ Vân	Thành viên	-	21.000.000
	<i>Miễn nhiệm ngày 31/03/2023)</i>			
4	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	102.000.000	67.500.000
	<i>(Bổ nhiệm ngày 31/03/2023)</i>			
			1.255.875.000	1.018.500.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	1.400.000.000	1.135.252.500
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.051.875.000	854.562.500
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	579.788.500	485.836.500
4	Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	1.050.000.000	853.000.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	1.050.000.000	839.937.500
6	Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	277.200.000	-
(Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2024)			5.408.863.500	4.168.589.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 4 năm 2023 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công